

Số: **2 7 7 0** /XMHM-TCKT
V/v giải trình chênh lệch 10% LNST
so với cùng kỳ năm 2022

Nghệ An, ngày **1 4** tháng **8** năm 2023

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Công ty: Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai
2. Mã chứng khoán: HOM
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khối 7, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An
4. Điện thoại: (02383) 866 170 Fax: (02383) 866 648
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Đậu Thị Nga – Kế toán trưởng
6. Nội dung giải trình: Chênh lệch trên 10% LNST so với cùng kỳ năm 2022.

Từ đầu năm 2023, trước những khó khăn do suy giảm tăng trưởng kinh tế toàn cầu, biến động thị trường, điều chỉnh chính sách của các nền kinh tế lớn và sự gia tăng bảo hộ thương mại của các nước nhập khẩu xi măng dẫn tới sản xuất, xuất khẩu gặp nhiều khó khăn. Nhu cầu thị trường xi măng trong nước suy giảm do thị trường bất động sản chưa có dấu hiệu phục hồi, các công trình dự án chậm triển khai, thậm chí phải giãn, hoãn tiến độ do khó khăn về nguồn vốn, giải ngân vốn đầu tư công còn chậm, bên cạnh đó nguồn cung vượt xa cầu làm cạnh tranh thị trường nội địa ngày càng gay gắt. Giá nguyên vật liệu đầu vào, đặc biệt là giá than vẫn ở mức cao, nguồn cung khó khăn; giá điện bình quân tăng 3% từ ngày 4/5/2023,... dẫn đến kết quả sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm giảm 2023 giảm so với cùng kỳ.

Một số yếu tố chính ảnh hưởng lợi nhuận 6T.2023 so với cùng kỳ:

1. Sản lượng sản xuất và tiêu thụ:

Nhu cầu xi măng trong nước sụt giảm mạnh, nguồn cung vượt xa cầu, làm sản lượng xi măng tiêu thụ nội địa trong 6T.2023 giảm 190 ngàn tấn so với cùng kỳ (thực hiện 6T.2023 là 580 ngàn tấn, cùng kỳ là 770 ngàn tấn) làm lợi nhuận giảm 18,6 tỷ đồng. Do sản lượng tiêu thụ giảm dẫn đến sản lượng sản xuất xi măng 6T.2023 giảm 189 ngàn tấn so với cùng kỳ làm lợi nhuận giảm 13,6 tỷ đồng (sản lượng xi măng sản xuất 6T.2023 là 663 ngàn tấn, 6T.2022 là 852 ngàn tấn);

Do nhu cầu tiêu thụ xi măng giảm, để tránh sản xuất tồn bãi gây suy giảm chất lượng sản phẩm, Công ty phải giảm sản lượng Clinker sản xuất 6T.2023 là 60 ngàn tấn

so với cùng kỳ làm lợi nhuận giảm 6,1 tỷ đồng (sản lượng sản xuất Clinker 6T.2023 là 617 ngàn tấn, 6T.2022 là 677 ngàn tấn).

2. Giá bán xi măng và giá vật tư đầu vào:

Giá thu về bình quân xi măng nội địa 6T.2023 là 1.042 ngàn đồng/tấn tăng 78 ngàn đồng/tấn so với cùng kỳ năm 2022 làm lợi nhuận tăng 45,4 tỷ đồng;

Tuy nhiên, giá thu về Clinker giảm mạnh so với cùng kỳ, giá thu về Clinker 6T.2023 là 777 ngàn đồng/tấn giảm 71 ngàn đồng/tấn so với cùng kỳ làm lợi nhuận giảm 4,8 tỷ đồng;

Giá nguyên liệu đầu vào vẫn ở mức cao và tăng hơn so với cùng kỳ làm lợi nhuận giảm 71,9 tỷ đồng, trong đó, chỉ tính riêng giá than tăng 140 đồng/Kcal (thực hiện 6T.2023 là 651 đồng/Kcal trong khi đó cùng kỳ là 511 đồng/kcal) làm lợi nhuận giảm 68,7 tỷ đồng.

3. Trước tình hình khó khăn về sản xuất kinh doanh năm 2023, Công ty đã có những giải pháp cải tiến, cải tạo nhằm tiết giảm chi phí:

Tiêu hao than 6T.2023 là 797 Kcal/kg Clinker giảm 12 Kcal/kg CLK làm lợi nhuận tăng 3,8 tỷ đồng;

Tiêu hao dầu sấy lò giảm 0,86 Kcal/kg CLK (tiêu hao dầu 6T.2023 là 1,5 Kcal/kg CLK, cùng kỳ là 2,36 Kcal/kg CLK) làm lợi nhuận tăng 1 tỷ đồng;

Bên cạnh đó Công ty đã triệt để giảm chi phí cố định trong sản xuất kinh doanh gồm: chi phí hội nghị, chi phí sửa chữa nội bộ, chi phí sản xuất, chi phí khác..., tổng chi phí tiết giảm làm lợi nhuận tăng 8 tỷ đồng.

4. Chi phí khấu hao giảm 44,3 tỷ đồng chủ yếu do máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất chủ yếu hết khấu hao vào 30/6/2022 làm lợi nhuận tăng 44,3 tỷ đồng.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ BCTC: <http://www.ximanghoangmai.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố. *27*

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TGD (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đậu Thị Nga

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HOÀNG MAI
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 33



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Trung Kiên	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023)
Ông Đinh Quang Dũng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023)
Ông Nguyễn Quốc Việt	Thành viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023)
Bà Đậu Thị Nga	Thành viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023)
Ông Nguyễn Đình Dũng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023)
Ông Nguyễn Ngọc Tình	Thành viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023)
Ông Lê Đình Thắng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023)
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đình Dũng	Quyền Tổng Giám đốc
Ông Lê Đình Thắng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023)
Ông Đặng Ngọc Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Tình	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HOÀNG MAI

Khối 7, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Đình Dũng
Quyền Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2023

Số: ~~011~~ /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 11 tháng 8 năm 2023, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Vũ Đức Nguyên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0764-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 11 tháng 8 năm 2023
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		825.950.981.607	731.630.011.051
I. Tiền	110	4	28.432.111.243	144.784.955.422
1. Tiền	111		28.432.111.243	144.784.955.422
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		454.782.256.298	322.110.923.725
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	448.309.715.720	313.948.737.368
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		930.506.056	1.764.905.906
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	13.227.566.100	14.551.612.029
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(7.685.531.578)	(8.154.331.578)
III. Hàng tồn kho	140	8	287.129.775.440	240.252.970.991
1. Hàng tồn kho	141		287.256.448.037	240.380.078.099
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(126.672.597)	(127.107.108)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		55.606.838.626	24.481.160.913
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	37.550.774.862	3.580.427.029
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		18.056.063.764	20.806.810.009
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	-	93.923.875
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		789.022.249.819	789.910.195.272
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		14.442.400.213	13.372.857.231
1. Phải thu dài hạn khác	216	6	14.442.400.213	13.372.857.231
II. Tài sản cố định	220		483.085.729.386	500.757.866.573
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	481.312.978.138	498.620.440.688
- Nguyên giá	222		3.060.250.579.581	3.059.130.125.036
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.578.937.601.443)	(2.560.509.684.348)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	1.772.751.248	2.137.425.885
- Nguyên giá	228		4.767.380.370	4.767.380.370
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.994.629.122)	(2.629.954.485)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		111.746.451.200	119.579.674.492
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	111.746.451.200	119.579.674.492
IV. Tài sản dài hạn khác	260		179.747.669.020	156.199.796.976
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	93.273.923.566	57.506.718.401
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	2.067.434.877	1.441.674.483
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	8	84.406.310.577	97.251.404.092
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.614.973.231.426	1.521.540.206.323

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		654.343.212.804	549.263.491.232
I. Nợ ngắn hạn	310		645.774.125.293	541.508.001.477
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	289.094.236.030	273.613.227.363
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		916.055.035	3.100.851.895
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	19.575.043.898	13.655.195.708
4. Phải trả người lao động	314		25.499.788.555	42.665.821.938
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	38.903.286.251	20.259.359.619
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	41.303.534.255	41.334.826.088
7. Vay ngắn hạn	320	18	218.460.241.317	144.510.210.913
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	12.021.939.952	2.368.507.953
II. Nợ dài hạn	330		8.569.087.511	7.755.489.755
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	8.569.087.511	7.755.489.755
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		960.630.018.622	972.276.715.091
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	960.630.018.622	972.276.715.091
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		747.691.310.000	747.691.310.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		747.691.310.000	747.691.310.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19.138.086.811	19.138.086.811
3. Cổ phiếu quỹ	415		(28.199.462.462)	(28.199.462.462)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		215.841.168.663	208.210.192.057
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.158.915.610	25.436.588.685
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		5.511.195.413	4.160.556.739
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		647.720.197	21.276.031.946
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.614.973.231.426	1.521.540.206.323

Lê Thị Nhàn
 Người lập

Đậu Thị Nga
 Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Dũng
 Quyền Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

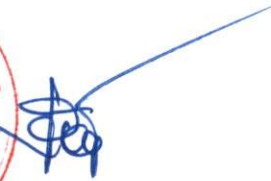
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng	01	24	845.341.889.603	1.047.712.765.591
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		37.160.189.475	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10		808.181.700.128	1.047.712.765.591
4. Giá vốn hàng bán	11	25	662.231.992.516	869.364.068.636
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		145.949.707.612	178.348.696.955
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	1.098.260.058	2.476.252.484
7. Chi phí tài chính	22	28	8.725.658.219	3.486.836.936
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.353.722.794	3.341.798.647
8. Chi phí bán hàng	25	29	94.235.132.703	110.335.416.624
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	43.784.810.913	50.808.406.031
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		302.365.835	16.194.289.848
11. Thu nhập khác	31		1.051.460.983	1.899.069.919
12. Chi phí khác	32		320.238.604	1.761.095.712
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		731.222.379	137.974.207
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.033.588.214	16.332.264.055
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	1.011.628.411	13.098.328.452
16. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	30	(625.760.394)	(8.435.417.574)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		647.720.197	11.669.353.177
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	9	77


 Lê Thị Nhân
 Người lập


 Đậu Thị Nga
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Đình Dũng
 Quyền Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.033.588.214	16.332.264.055
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	18.792.591.732	63.094.763.527
Các khoản dự phòng	03	342.003.232	(502.352.374)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	4.498.915	-
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(203.306.079)	(604.559.512)
Chi phí lãi vay	06	8.353.722.794	3.341.798.647
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	28.323.098.808	81.661.914.343
(Tăng) các khoản phải thu	09	(130.867.719.653)	(238.927.206.968)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(34.028.916.410)	47.700.782.453
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	32.413.813.038	32.469.712.619
(Tăng) chi phí trả trước	12	(69.737.552.998)	(32.608.925.246)
Tiền lãi vay đã trả	14	(8.295.375.686)	(3.295.865.701)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(445.085.509)	(8.617.359.426)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	12.000.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.640.984.667)	(9.333.458.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(185.278.723.077)	(118.950.406.426)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5.037.512.494)	(42.860.595.957)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	17.859.903	31.883.192
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.019.652.591)	(42.828.712.765)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	653.375.732.396	531.816.792.318
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(579.425.701.992)	(513.182.065.413)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	73.950.030.404	18.634.726.905
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(116.348.345.264)	(143.144.392.286)
Tiền đầu kỳ	60	144.784.955.422	179.796.711.341
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(4.498.915)	(46.358.414)
Tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	28.432.111.243	36.605.960.641


Lê Thị Nhân
Người lập


Đậu Thị Nga
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Dũng
Quyền Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai ("Công ty"), tiền thân là Công ty Xi măng Hoàng Mai, một doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tổng Công ty Xi măng Việt Nam ("Vicem"), được cổ phần hóa và hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2703001834 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp ngày 01 tháng 4 năm 2008. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 10 được cấp ngày 19 tháng 07 năm 2022. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch là HOM.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Xi măng Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 763 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 816).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Thoát nước và xử lý nước thải
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Nhà hàng và các dịch vụ phục vụ lưu động;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Thu gom rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác;
- Sản xuất điện;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất các loại vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
- Hoạt động của các cơ sở thể thao;
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker và các vật liệu xây dựng khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các đơn vị phụ thuộc của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai - Xí nghiệp tiêu thụ	Khối 7, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An	Thực hiện các hoạt động liên quan đến lĩnh vực tiêu thụ sản phẩm, phát triển thị trường, phát triển thương hiệu của Công ty
2	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai - Xí nghiệp khai thác mỏ	Khối 7, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An	Thực hiện hoạt động sản xuất đá vôi nguyên liệu để sản xuất clinker, xi măng và tận thu đá phi nguyên liệu để sản xuất các sản phẩm vật liệu xây dựng; sản xuất đá sét làm nguyên liệu sản xuất clinker, xi măng; cung cấp và thực hiện các dịch vụ nổ mìn, khai thác.
3	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai - Xí nghiệp dịch vụ công nghiệp	Khối 7, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An	Thực hiện các công tác dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, gia công, lắp đặt, xây dựng, vệ sinh, vận chuyển và vận hành điện, nước... Các hoạt động dịch vụ trong sản xuất kinh doanh của Công ty và ngoài Công ty
4	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai - Ban đầu tư xây dựng	Khối 7, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An	Thực hiện các dự án đầu tư, các công trình phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên đối với nguyên vật liệu chính, thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	Chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền

Đối với công cụ, dụng cụ và phụ tùng, Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định dựa trên chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí gạch chịu lửa và phụ kiện, chi phí tiêu hao tấm lót và bi đạn, chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ, thiết bị và phụ tùng thay thế xuất dùng trong nhiều kỳ có giá trị lớn (bao gồm gạch chịu lửa, bi đạn, tấm lót...) được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào giá thành sản xuất dựa trên tuổi thọ kỹ thuật của vật tư, phụ tùng sử dụng và thời gian dự kiến thay thế lần kế tiếp. Công ty đã thực hiện phân bổ các chi phí vật tư, thiết bị, phụ tùng xuất dùng cho sửa chữa lớn kể từ thời điểm phát sinh chi phí.

Các loại chi phí khác được hạch toán vào chi phí trả trước theo kỳ hạn ước tính phù hợp để phân bổ dần từ 1 đến 3 năm vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn;
- Chi phí gạch chịu lửa và phụ kiện;
- Chi phí tiêu hao tấm lót và bi đạn; và
- Các chi phí trả trước khác.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Dự phòng phải trả tại Công ty thể hiện chi phí hoàn nguyên môi trường cho các mỏ đá mà Công ty đang khai thác.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại trong kỳ.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	600.305.539	395.903.235
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.831.805.704	144.389.052.187
	28.432.111.243	144.784.955.422

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Sở Tài chính tỉnh Nghệ An (*)	242.044.401.080	144.046.810.034
Công ty TNHH Trường An	50.435.931.074	2.445.695.515
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Miền Trung	23.643.089.086	-
Công ty cổ phần Bê tông T&T	8.138.474.200	8.138.474.200
Phải thu khách hàng khác	124.047.820.280	159.317.757.619
	448.309.715.720	313.948.737.368

Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh số 33)

39.052.033.793

126.964.787.853

(*) Công nợ phải thu Sở Tài chính tỉnh Nghệ An về việc mua xi măng làm đường giao thông nông thôn thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới và chính sách đặc thù của tỉnh Nghệ An.

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, các khoản phải thu ngắn hạn của Công ty được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay hạn mức ngắn hạn tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần với tổng giá trị tối thiểu là 166.000.000.000 VND.

6. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu lãi ký quỹ môi trường	1.558.354.476	1.372.908.300
Tạm ứng cho nhân viên	6.389.901.133	2.590.632.003
Phải thu chi phí liên quan đến Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu và Dịch vụ Thương mại Việt Nam	1.100.000.000	1.100.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Bút Sơn	565.223.400	565.223.400
Phải thu liên quan đến điều chỉnh tỷ lệ tính phí tư vấn từ Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	3.031.261.766	7.175.970.750
Các khoản phải thu khác	582.825.325	1.746.877.576
	13.227.566.100	14.551.612.029
b. Dài hạn		
Đặt cọc ký cược, ký quỹ	14.442.400.213	13.372.857.231
	14.442.400.213	13.372.857.231
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	3.596.485.166	7.741.194.150

7. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	VND			VND		
	Giá gốc	Dự phòng đã trích lập	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng đã trích lập	Thời gian quá hạn
Công ty Cổ Phần Xi măng Puzolan Gia Lai	2.658.439.332	2.658.439.332	Trên 3 năm	2.658.439.332	2.658.439.332	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Thương Mại & Dịch vụ Phúc Minh	1.345.196.644	1.345.196.644	Trên 3 năm	1.545.196.644	1.545.196.644	Trên 3 năm
Công ty TNHH Hoàng Khoa Phát	988.120.250	988.120.250	Trên 3 năm	988.120.250	988.120.250	Trên 3 năm
Tổng Công ty Khoáng sản Xây dựng Dầu khí Nghệ An	734.610.000	734.610.000	Trên 3 năm	734.610.000	734.610.000	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	1.959.165.352	1.959.165.352	Trên 3 năm	2.227.965.352	2.227.965.352	Trên 3 năm
	7.685.531.578	7.685.531.578		8.154.331.578	8.154.331.578	

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng (*)	Giá gốc	Dự phòng (*)
Ngắn hạn (**)				
Nguyên liệu, vật liệu	73.154.622.317	(126.672.597)	103.850.302.808	(127.107.108)
Vật tư phụ tùng, công cụ, dụng cụ	42.302.518.539	-	38.099.163.124	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	146.776.481.345	-	81.117.094.304	-
Thành phẩm	25.022.825.836	-	17.313.517.863	-
	287.256.448.037	(126.672.597)	240.380.078.099	(127.107.108)
Dài hạn (**)				
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	85.321.356.036	(915.045.459)	98.168.809.564	(917.405.472)
	85.321.356.036	(915.045.459)	98.168.809.564	(917.405.472)

(*) Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Số kỳ này	Số kỳ trước
	VND	VND
Số đầu kỳ	1.044.512.580	1.254.243.909
(Hoàn nhập) trong kỳ	(2.794.524)	(209.731.329)
Số cuối kỳ	1.041.718.056	1.044.512.580

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, hàng tồn kho luân chuyển của Công ty được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phủ Diễn, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Nghệ An và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm lần lượt là 97.000.000.000 VND, 100.000.000.000 VND và 100.000.000.000 VND (như trình bày tại Thuyết minh số 18), bao gồm: nguyên liệu, vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng, vật tư thiết bị xây dựng cơ bản, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, hàng hóa thành phẩm, hàng đang đi đường, hàng gửi bán tại các đại lý, cửa hàng và hàng hình thành trong tương lai.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí gạch chịu lửa và phụ kiện	11.840.676.714	2.881.025.308
Chi phí tiêu hao tấm lót và bi đạn	3.039.129.279	-
Chi phí sửa chữa lớn phân bổ ngắn hạn	22.412.099.971	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	258.868.898	699.401.721
	37.550.774.862	3.580.427.029
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa tài sản phân bổ dài hạn	41.565.025.834	23.025.517.013
Chi phí gạch chịu lửa và phụ kiện	25.255.113.169	24.695.238.784
Chi phí tiêu hao tấm lót và bi đạn	8.653.609.595	6.525.987.035
Chi phí chuyển đổi mục đích sử dụng đất mỏ đá vôi Hoàng Mai B	2.155.037.352	2.203.284.456
Chi phí dự án thăm dò mỏ sét Quỳnh Vinh	7.769.627.681	-
Chi phí bạt đỉnh 11, 12 mỏ đá vôi Hoàng Mai B	6.686.732.432	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.188.777.503	1.056.691.113
	93.273.923.566	57.506.718.401

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	815.417.363.514	2.192.071.468.250	33.418.768.678	18.222.524.594	3.059.130.125.036
Tăng trong kỳ	-	710.000.000	-	410.454.545	1.120.454.545
Số dư cuối kỳ	815.417.363.514	2.192.781.468.250	33.418.768.678	18.632.979.139	3.060.250.579.581
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	459.146.420.271	2.056.169.577.727	31.172.219.399	14.021.466.951	2.560.509.684.348
Khấu hao trong kỳ	8.666.984.498	8.557.862.839	585.090.148	617.979.610	18.427.917.095
Số dư cuối kỳ	467.813.404.769	2.064.727.440.566	31.757.309.547	14.639.446.561	2.578.937.601.443
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	356.270.943.243	135.901.890.523	2.246.549.279	4.201.057.643	498.620.440.688
Tại ngày cuối kỳ	347.603.958.745	128.054.027.684	1.661.459.131	3.993.532.578	481.312.978.138

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao vẫn còn được sử dụng là 2.105.522.315.306 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 2.097.186.207.898 VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các hợp đồng vay ngắn hạn là 265.453.744.121 VND, chi tiết tại Thuyết minh số 18 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 274.504.925.689 VND).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	4.767.380.370
Số dư cuối kỳ	4.767.380.370
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	2.629.954.485
Khấu hao trong kỳ	364.674.637
Số dư cuối kỳ	2.994.629.122
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	2.137.425.885
Tại ngày cuối kỳ	1.772.751.248

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết hao mòn vẫn còn sử dụng là 1.135.185.370 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.135.185.370 VND).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công trình hạ tầng khu A - Khu đô thị xi măng Hoàng Mai (i)	62.217.806.000	61.350.951.000
Dự án Hoàng Mai II (ii)	26.619.179.857	26.619.159.857
Mỏ đá vôi Hoàng Mai B - giai đoạn III (iii)	21.868.864.888	21.868.864.888
Dự án thăm dò, nâng cấp trữ lượng các khối tài nguyên - mỏ sét Quỳnh Vinh	-	8.987.566.963
Các công trình khác	1.040.600.455	753.131.784
	111.746.451.200	119.579.674.492

- (i) Thể hiện khoản tiền bồi thường chi phí giải phóng mặt bằng cho Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của Ủy ban Nhân dân Thị xã Hoàng Mai để thực hiện dự án Khu Đô thị Xi măng Hoàng Mai tại xã Quỳnh Vinh.
- (ii) Thể hiện các khoản chi phí đầu tư ban đầu cho Dự án Xi măng Hoàng Mai II, chủ yếu là chi phí thăm dò mỏ. Dự án này bao gồm các hạng mục: trạm nghiền xi măng và dây chuyền lò nung clinker công suất 6.000 tấn clinker/ngày.
- (iii) Thể hiện chi phí đầu tư liên quan đến việc nâng cấp trữ lượng khai thác của mỏ đá vôi Hoàng Mai B, chủ yếu bao gồm chi phí giải phóng mặt bằng; chi phí thăm dò, nâng cấp trữ lượng; chi phí cấp giấy phép Mỏ đá vôi Hoàng Mai B. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đang trong quá trình xin phê duyệt giấy phép nâng trữ lượng khai thác.

13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.067.434.877	1.441.674.483
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.067.434.877	1.441.674.483

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Nhựa - Bao bì Vinh	27.945.558.940	27.945.558.940	35.616.358.486	35.616.358.486
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	94.398.369.278	94.398.369.278	78.583.246.973	78.583.246.973
Phải trả đối tượng khác	166.750.307.812	166.750.307.812	159.413.621.904	159.413.621.904
	289.094.236.030	289.094.236.030	273.613.227.363	273.613.227.363
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33)	99.952.721.308	99.952.721.308	89.194.888.023	89.194.888.023

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp/ phải thu trong kỳ VND	Số đã nộp/ đã thu trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu				
Phí sử dụng đất phi nông nghiệp	93.923.875	68.695.138	162.619.013	-
	93.923.875	68.695.138	162.619.013	-
b. Các khoản phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	324.523.850	1.011.628.411	445.085.509	891.066.752
Thuế thu nhập cá nhân	137.953.346	861.237.478	864.873.415	134.317.409
Thuế tài nguyên	824.917.443	5.288.383.492	5.146.932.994	966.367.941
Phí bảo vệ môi trường	364.389.047	2.958.625.461	2.773.862.817	549.151.691
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	11.573.282.884	4.350.542.327	1.216.996.000	14.706.829.211
Thuế nhà đất, tiền thuê đất và các loại thuế khác	430.129.138	2.580.465.390	683.283.634	2.327.310.894
	13.655.195.708	17.050.882.559	11.131.034.369	19.575.043.898

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	14.362.194.494	-
Chi phí hỗ trợ tiêu thụ	10.577.533.834	18.884.250.998
Chi phí trích trước theo kế hoạch	12.566.086.770	-
Lãi tiền vay	228.592.999	170.245.891
Các khoản khác	1.168.878.154	1.204.862.730
	38.903.286.251	20.259.359.619

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Thương Mại Thành Công (*)	27.427.489.009	27.427.489.009
Phải trả người lao động dôi dư (**)	3.625.012.355	4.615.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.023.755.150	2.023.755.150
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, kinh phí công đoàn	2.103.592.946	389.226.668
Phải trả khác	6.123.684.795	6.879.355.261
	41.303.534.255	41.334.826.088

(*) Thể hiện khoản tiền bồi thường chi phí giải phóng mặt bằng cho Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của Ủy ban Nhân dân Thị xã Hoàng Mai để thực hiện dự án Khu Đô thị Xi măng Hoàng Mai tại xã Quỳnh Vinh do Công ty TNHH Thương mại Thành Công chi trả theo thỏa thuận hợp tác.

(**) Phản ánh khoản hỗ trợ cho người lao động tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động.

18. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phủ Diễn (i)	-	-	453.498.881.289	303.007.429.863	150.491.451.426	150.491.451.426
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Nghệ An (ii)	94.603.281.137	94.603.281.137	125.317.111.707	177.421.247.484	42.499.145.360	42.499.145.360
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công (iii)	49.906.929.776	49.906.929.776	74.559.739.400	98.997.024.645	25.469.644.531	25.469.644.531
	144.510.210.913	144.510.210.913	653.375.732.396	579.425.701.992	218.460.241.317	218.460.241.317

- (i) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phủ Diễn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2022/818422/HĐTD ngày 28 tháng 11 năm 2022 với hạn mức 200.000.000.000 VND (bao gồm số dư nợ của Hợp đồng tín dụng số 01/2020/818422/HĐTD ngày 30 tháng 11 năm 2021 chuyển sang). Thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30 tháng 11 năm 2023. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản cố định hình thành từ vốn vay theo dự án đầu tư của Công ty được phê duyệt theo quyết định số 216/TTg ngày 15 tháng 4 năm 1996 của Thủ tướng Chính Phủ cùng với các quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất số BT 344736, BT 344728 và BT 344741 tại Khối 7, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An; Quyền đòi nợ luân chuyển của Công ty đối với các bên có nghĩa vụ thanh toán cho công ty phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị không thấp hơn 66.000.000.000 VND; hàng tồn kho luân chuyển của Công ty với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 97.000.000.000 VND.
- (ii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Nghệ An theo hợp đồng tín dụng số 21590079/2022-HĐCVHM/NHCT444-XIMANG ngày 31 tháng 10 năm 2022 với hạn mức 300.000.000.000 VND (bao gồm số dư nợ của Hợp đồng tín dụng số 20320079/2020-HĐCVHM/NHCT444-XI MANG ngày 26 tháng 08 năm 2021 chuyển sang). Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31 tháng 10 năm 2023. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 26 hàng tháng. Tài sản đảm bảo của khoản vay là các Phương tiện giao thông vận tải, hệ thống máy móc được quy định trong các hợp đồng thế chấp tài sản số 20320079/2020/HĐBĐ/NHCT444 ngày 05 tháng 8 năm 2020, 22590996/2022/HĐBĐ/NHCT/444 ngày 29 tháng 12 năm 2022 và 22590997/2022/HĐBĐ/NHCT/444 ngày 29 tháng 12 năm 2022; Quyền đòi nợ luân chuyển của Công ty đối với các bên có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị không thấp hơn 100.000.000.000 VND; hàng tồn kho luân chuyển của Công ty với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 100.000.000.000 VND.



- (iii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công theo Hợp đồng tín dụng số 01/2023/HM/10723788 ngày 20 tháng 2 năm 2023 với hạn mức 150.000.000.000 VND (bao gồm số dư nợ của Hợp đồng tín dụng số 01/2022/HM/10723788 ngày 31 tháng 12 năm 2022 chuyển sang). Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày ký hợp đồng đến ngày 12 tháng 1 năm 2024. Khoản vay được sử dụng để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp hợp lý, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty (không bao gồm các hoạt động đầu tư tài sản cố định). Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 26 hàng tháng và gốc vay được trả tại ngày đến hạn hoặc ghi trên từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo của khoản vay là hệ thống cân than, hệ thống DCS, hệ thống quan trắc khí thải tự động và liên tục, hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh thuộc sở hữu của Công ty với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 100.000.000.000 VND, các khoản phải thu của Công ty bao gồm: các khoản tiền gốc, lãi, tiền phạt, các loại phí và các khoản bồi hoàn phát sinh theo các hợp đồng giữa Công ty với Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Miền Trung và Công ty TNHH Thành Hưng.



19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả phí
hoàn nguyên môi trường

VND

Số dư đầu kỳ	7.755.489.755
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	813.597.756
Số dư cuối kỳ	<u>8.569.087.511</u>

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Kỳ này

VND

Số dư đầu kỳ	2.368.507.953
Tăng trong kỳ	12.294.416.666
- Trích quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	12.294.416.666
Giảm trong năm	(2.640.984.667)
- Sử dụng quỹ	(2.640.984.667)
Số dư cuối kỳ	<u>12.021.939.952</u>

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	747.691.310.000	19.138.086.811	(28.199.462.462)	208.210.192.057	4.160.556.739	951.000.683.145
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	11.669.353.177	11.669.353.177
Số dư cuối kỳ trước	747.691.310.000	19.138.086.811	(28.199.462.462)	208.210.192.057	15.829.909.916	962.670.036.322
Số dư đầu kỳ này	747.691.310.000	19.138.086.811	(28.199.462.462)	208.210.192.057	25.436.588.685	972.276.715.091
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	647.720.197	647.720.197
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(12.294.416.666)	(12.294.416.666)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	7.630.976.606	(7.630.976.606)	-
Số dư cuối kỳ này	747.691.310.000	19.138.086.811	(28.199.462.462)	215.841.168.663	6.158.915.610	960.630.018.622

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 02/2023/NQ-ĐHĐCD ngày 21 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án trích Quỹ đầu tư phát triển tương ứng 30% lợi nhuận sau thuế với số tiền 7.630.976.606 VND, trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022 với số tiền lần lượt là 12.031.583.333 VND và 262.833.333 VND.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 747.691.310.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 747.691.310.000 VND). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh		Vốn đã góp (VND)	
	VND	%	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	531.354.720.000	71,07	531.354.720.000	531.354.720.000
Các cổ đông khác	216.336.590.000	28,93	216.336.590.000	216.336.590.000
Tổng cộng	747.691.310.000	100,00	747.691.310.000	747.691.310.000

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	74.769.131	74.769.131
Cổ phiếu phổ thông	74.769.131	74.769.131
Số lượng cổ phiếu quỹ	(2.771.400)	(2.771.400)
Cổ phiếu phổ thông	(2.771.400)	(2.771.400)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	71.997.731	71.997.731
Cổ phiếu phổ thông	71.997.731	71.997.731

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	628,66	639,20
Đô la Mỹ (USD)	574.515,80	2.490.327,40

Tài sản thuê ngoài

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
Từ 1 năm trở xuống	7.478.917.000	10.327.252.000
Trên 1 năm đến 5 năm	41.184.726.915	41.184.726.915
Trên 5 năm	137.795.390.665	137.795.390.665
	186.459.034.580	189.307.369.580

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động thể hiện giá trị phải thanh toán theo các hợp đồng thuê đất dài hạn đã ký kết từ 06 - 50 năm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh xi măng, clinker và một số loại vật liệu xây dựng liên quan. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động kinh doanh xi măng, clinker và một số loại vật liệu xây dựng liên quan. Doanh thu và giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 24 và số 25.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý.

24. DOANH THU BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán xi măng và clinker	845.259.147.953	1.044.479.593.899
Doanh thu khác	82.741.650	3.233.171.692
	845.341.889.603	1.047.712.765.591
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33)	124.329.858.191	239.636.928.472
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	37.160.189.475	-
	37.160.189.475	-

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của xi măng và clinker đã bán	662.219.450.032	868.613.118.777
Giá vốn của các sản phẩm khác đã bán	12.542.484	750.949.859
	662.231.992.516	869.364.068.636

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	500.886.790.364	517.864.931.571
Chi phí nhân công	82.435.135.265	74.367.375.727
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.792.591.732	63.094.763.527
Chi phí dịch vụ mua ngoài	182.161.934.715	224.331.619.368
Chi phí khác bằng tiền	71.968.019.334	92.990.859.419
Trích lập dự phòng	342.003.232	340.250.959
	856.586.474.642	972.989.800.571

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	203.306.079	604.559.512
Lãi chênh lệch tỷ giá	894.953.979	1.871.692.972
	1.098.260.058	2.476.252.484

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	8.353.722.794	3.341.798.647
Lỗ chênh lệch tỷ giá	371.935.425	145.038.289
	8.725.658.219	3.486.836.936

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	20.293.331.847	18.731.656.831
Chi phí tiếp khách, hội nghị	6.526.823.542	8.218.323.521
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.891.529.738	1.936.370.672
Chi phí tư vấn	1.883.958.629	2.371.723.226
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	13.189.167.157	19.550.331.781
	43.784.810.913	50.808.406.031
Chi phí bán hàng		
Chi phí bốc xúc, vận chuyển	48.857.126.076	61.095.119.475
Chi phí khuyến mại, hỗ trợ tiêu thụ	23.833.549.199	21.546.738.675
Chi phí nhân viên bán hàng	5.799.889.026	5.656.130.781
Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	1.145.690.911	1.414.824.040
Chi phí hội nghị, tiếp khách	5.033.270.466	4.394.793.938
Chi phí tư vấn	1.883.958.629	2.371.723.226
Chi phí bán hàng khác	7.681.648.396	13.856.086.489
	94.235.132.703	110.335.416.624

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	891.421.919	5.051.221.285
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành	120.206.492	(418.468.111)
Truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	30.157.704
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	8.435.417.574
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.011.628.411	13.098.328.452
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(625.760.394)	(8.435.417.574)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	385.868.017	4.662.910.878

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	1.033.588.214	16.332.264.055
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	3.423.521.385	8.923.842.368
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	4.457.109.599	25.256.106.423
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	891.421.919	5.051.221.285

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	647.720.197	11.669.353.177
Các khoản điều chỉnh:	-	(6.147.208.333)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	(6.147.208.333)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	647.720.197	5.522.144.844
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	71.997.731	71.997.731
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	9	77

Như đã trình bày ở Thuyết minh số 21, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022 với số tiền 12.294.416.666 VND. Theo đó, lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được điều chỉnh giảm tương ứng số tiền 6.147.208.333 VND.

Số liệu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được trình bày lại như sau:

	Kỳ trước	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	11.669.353.177	5.522.144.844
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	71.997.731	71.997.731
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	162	77

32. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết về phí cấp quyền khai thác khoáng sản

Theo Quyết định số 92/QĐ-BTNMT ngày 16 tháng 1 năm 2015 của Bộ Tài nguyên Môi trường phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và Quyết định 988/QĐ-HĐTLQG ngày 31 tháng 8 năm 2015 của Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản Quốc gia phê duyệt trữ lượng, Công ty có nghĩa vụ nộp số tiền phí cấp quyền khai thác khoáng sản cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến hết thời gian cấp phép ngày 24 tháng 10 năm 2045. Theo đó, số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản còn phải nộp tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là khoảng 131,5 tỷ VND.

Cam kết về phí cải tạo và phục hồi môi trường

Căn cứ theo các công văn thông báo và hướng dẫn của UBND tỉnh Nghệ An và Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Nghệ An và Quyết định số 757/QĐ-BTNMT ngày 20 tháng 11 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường của các dự án khai thác và sử dụng mỏ đá vôi Hoàng Mai B và mỏ sét Quỳnh Vinh mà Công ty được cấp giấy phép khai thác, Công ty có các cam kết liên quan tới việc chi trả chi phí cải tạo phục hồi môi trường tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2023. Tổng số tiền ký quỹ là 26.864.440.000 VND. Theo đó, số tiền phải ký quỹ lần đầu là 4.029.666.000 VND và số tiền ký quỹ cho từng năm (giai đoạn từ năm 2022 tới năm 2049) là 787.406.000 VND.

Nợ tiềm tàng về thuế tài nguyên

Theo hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 02 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên ("Thông tư 152"), kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2015, giá tính thuế tài nguyên được xác định căn cứ vào giá bán (trường hợp tiêu thụ trong nước) hoặc trị giá hải quan (đối với trường hợp xuất khẩu) của sản phẩm công nghiệp bán ra trừ thuế xuất khẩu (nếu có) và chi phí chế biến công nghiệp của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp. Cũng theo quy định tại Thông tư 152, chi phí chế biến được xác định phải căn cứ theo hướng dẫn của các Bộ quản lý Nhà nước chuyên ngành, Bộ Tài chính và do Sở Tài chính các tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan thuế, cơ quan tài nguyên môi trường và cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan thống nhất xác định trình Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh quyết định. Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được các hướng dẫn chi tiết từ các cơ quan quản lý nhà nước về cách xác định chi phí chế biến và qua đó, để xác định giá tính thuế tài nguyên theo hướng dẫn của Thông tư 152. Công ty áp dụng giá tính thuế theo các Quyết định của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An và tỉnh Thanh Hóa. Công ty chưa thể xác định được các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến nghĩa vụ thuế tài nguyên phải nộp bổ sung hoặc sẽ được hoàn trả lại từ cơ quan thuế địa phương.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ
Viện công nghệ Xi măng Vicem	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Dũng Trâm	Công ty cùng thành viên quản lý chủ chốt

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng	124.329.858.191	239.636.928.472
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Dũng Trâm	64.306.115.921	78.880.269.083
Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	50.545.898.174	4.202.701.642
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	7.877.003.183	99.577.196.840
Công ty cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	1.600.840.913	-
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	-	56.976.760.907
Mua hàng và dịch vụ cung cấp	257.262.497.898	211.453.735.250
Công ty Cổ Phần Năng lượng và Môi trường Vicem	239.961.439.180	172.506.371.085
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	7.574.143.413	8.346.389.078
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	3.767.917.258	4.743.446.452
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	1.923.151.210	3.151.683.760
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	1.724.954.400	4.611.500.250
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	1.724.603.400	6.081.143.250
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	488.737.037	286.313.275
Trường trung cấp nghề kỹ thuật Xi măng	-	115.942.000
Viện công nghệ Xi măng Vicem	97.552.000	-
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	-	11.610.946.100
Thù lao người đại diện quản lý phần vốn	148.800.000	140.400.000
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	148.800.000	140.400.000
Nhận ủng hộ Quỹ Phúc lợi Công đoàn Công ty	-	12.000.000.000
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	-	12.000.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	39.052.033.793	126.964.787.853
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	20.584.362.312	40.736.930.744
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Dũng Trâm	11.984.579.551	25.561.724
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	6.385.775.107	61.261.132.305
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	97.316.823	97.316.823
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	-	338.700.094
Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	-	24.505.146.163
Phải thu ngắn hạn khác	3.596.485.166	7.741.194.150
Tổng Công ty xi măng Việt Nam	3.031.261.766	7.175.970.750
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	565.223.400	565.223.400
Phải trả người bán ngắn hạn	99.952.721.308	89.194.888.023
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	94.398.369.278	78.583.246.973
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	2.345.491.173	3.695.913.892
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	1.897.063.740	396.900.000
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	948.808.080	1.862.939.088
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	265.437.037	-
Viện công nghệ Xi măng Vicem	97.552.000	115.942.000
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	-	4.539.946.070

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

		Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tên	Chức vụ		
Ông Đinh Quang Dũng	Cựu Chủ tịch HĐQT	29.333.333	48.000.000
Ông Lê Trung Kiên	Chủ tịch HĐQT	84.352.798	290.071.544
Ông Nguyễn Quốc Việt	Cựu thành viên HĐQT	53.862.247	326.331.387
Ông Nguyễn Đình Dũng	Tổng Giám đốc	452.622.037	229.506.467
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên HĐQT	64.847.561	36.000.000
Ông Đặng Ngọc Long	Phó Tổng Giám đốc	416.951.896	255.658.364
Ông Nguyễn Ngọc Tình	Phó Tổng Giám đốc/Thành viên HĐQT	391.209.747	237.639.335
Ông Lê Đình Thắng	Phó Tổng Giám đốc/Thành viên HĐQT	234.104.329	173.280.498
Bà Đậu Thị Nga	Kế toán trưởng Công ty	362.376.199	255.134.951
Bà Nguyễn Thị Anh Tú	Trưởng Ban kiểm soát	198.007.341	162.722.879
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Cựu Trưởng Ban kiểm soát	275.518.039	162.235.904
Ông Thái Huy Chương	Cựu Thành viên Ban kiểm soát	99.459.199	106.113.936
Ông Cao Trọng Nghiên	Thành viên Ban kiểm soát	121.979.990	109.741.159
Ông Nguyễn Quang Tôn	Thành viên Ban kiểm soát	9.333.333	-
		2.793.958.049	2.392.436.424


Lê Thị Nhàn
 Người lập


Đậu Thị Nga
 Kế toán trưởng


Nguyễn Đình Dũng
 Quyền Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2023